

Bản án số: 37/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 04/11/2022.

V/v: Tranh chấp ly hôn
và cấp dưỡng nuôi con.

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 3 THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh Nhân

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Đặng Thị Ngọc Hằng
2. Bà Nguyễn Thị Xuyên

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Duy Dương là Thư ký Tòa án nhân dân Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Lê Mộng Điệp – Kiểm sát viên.

Ngày 04 tháng 11 năm 2022 tại phòng xử án Tòa án nhân dân Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 55/2022/TLST-HNGĐ ngày 15 tháng 02 năm 2022 về việc tranh chấp ly hôn và cấp dưỡng nuôi con theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 41/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 05 tháng 10 năm 2022 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Phạm Võ Thảo T, sinh năm 1980.

Địa chỉ: Đường T, Phường M, Quận N, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. *Bị đơn:* Ông Trần Đình D, sinh năm 1971.

Địa chỉ hộ khẩu thường trú: Số 117 Lô A chung cư Nguyễn Thiện Thuật, Phường 1, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

Địa chỉ: Đường T, Phường C, Quận N, Thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 15/02/2022 và trong quá trình tham gia tố tụng giải quyết vụ án nguyên đơn bà Phạm Võ Thảo T trình bày như sau: Bà và ông Trần Đình D tự nguyện kết hôn và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân Phường F, Quận N, Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận kết hôn

số 16, quyển số 01 ngày 19/3/2002. Chung sống có 3 con chung tên Trần Đình T sinh ngày 01/5/2003, Trần Thị Minh H sinh ngày 21/12/2006, Trần Đình Thiên A sinh ngày 14/6/2011. Nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng do bất đồng ý kiến và cách sống. Từ tháng 12/2019 cho đến nay bà dọn ra ngoài sinh sống và tự ly thân với ông D. Bà không còn yêu thương, không quan tâm đến ông D, tình cảm đối với ông D không còn nên yêu cầu được ly hôn.

Về nuôi con chung: Con Trần Đình T đã thành niên không yêu cầu Tòa giải quyết. Đồng ý giao 02 con tên Trần Thị Minh H sinh ngày 21/12/2006 và Trần Đình Thiên A sinh ngày 14/6/2011 cho ông D trực tiếp giữ nuôi.

Đối với yêu cầu phản tố của bị đơn ông D về cấp dưỡng nuôi con: Hiện nay bà không có công việc ổn định, đang ở thuê, không có thu nhập nên không đồng ý cấp dưỡng nuôi 02 con tên Trần Thị Minh H sinh ngày 21/12/2006 và Trần Đình Thiên A sinh ngày 14/6/2011 như ông D yêu cầu. Bà đồng ý cấp dưỡng 01 con tên Trần Thị Minh H sinh ngày 21/12/2006 mỗi tháng 1,5 triệu đồng cho đến khi con thành niên.

Đối với yêu cầu buộc bà cấp dưỡng nuôi 02 con từ tháng 12/2019 cho đến nay số tiền 90 triệu đồng thì bà không đồng ý vì trong thời gian ly thân bà cũng tự cấp dưỡng cho con nhưng không qua ông D.

Về chia tài sản chung: Bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại đơn yêu cầu phản tố ngày 01/7/2022, ngày 05/7/2022 của bị đơn ông Trần Đình D và trong quá trình tham gia tố tụng giải quyết vụ án trình bày như sau: Về điều kiện kết hôn và con chung thì ông xác nhận đúng như nguyên đơn bà T trình bày. Nguyên nhân mâu thuẫn là do bà T không lo việc nhà, bà T không có trách nhiệm gia đình. Từ tháng 12/2019 sau khi vợ chồng xảy ra xô sát thì bà T bỏ nhà đi cho đến nay. Sau khi bà T bỏ đi thì ông có nhắn tin gọi bà T về nhưng bà T cũng không về. Ông không có nhu cầu tình cảm đối với bà T nhưng ông muốn con ông có cha mẹ đầy đủ và bà T có trách nhiệm với con nên ông không đồng ý ly hôn.

Về nuôi con chung: Có 3 con chung tên Trần Đình T sinh ngày 01/5/2003, Trần Thị Minh H sinh ngày 21/12/2006, Trần Đình Thiên A sinh ngày 14/6/2011. Con Trần Đình T đã thành niên không yêu cầu Tòa giải quyết. Trong trường hợp Tòa án cho ly hôn, ông yêu cầu nuôi 02 con tên Trần Thị Minh H sinh ngày 21/12/2006, Trần Đình Thiên A sinh ngày 14/6/2011.

Về cấp dưỡng nuôi con: Yêu cầu bà T cấp dưỡng nuôi 02 con Trần Thị Minh H sinh ngày 21/12/2006 và Trần Đình Thiên A sinh ngày 14/6/2011 mỗi con 1,5 triệu đồng/tháng cho đến khi con lần lượt thành niên khi Tòa giải quyết ly hôn. Chi phí nuôi con rất lớn nên ông yêu cầu bà T cấp dưỡng nuôi

con chỉ mang tính chất tượng trưng cho bà T có trách nhiệm.

Ông yêu cầu buộc bà T cấp dưỡng nuôi 02 con H, A từ tháng 12/2019 cho đến nay số tiền 90 triệu đồng trong thời gian bà T bỏ nhà đi. Trả 01 lần ngay khi án có hiệu lực pháp luật.

Hiện nay bà T làm ở đâu thì ông không biết do bà T không cung cấp thông tin nên không biết bà T làm việc ở đâu, mức lương như thế nào để cung cấp cho Tòa.

Về chia tài sản chung: Yêu cầu chia tiền cho thuê mặt bằng tại địa chỉ ấp Trường Thọ, xã Trường Hòa, huyện Hòa Thành, tỉnh Tây Ninh từ tháng 6/2019 cho đến nay số tiền 36 triệu đồng, tự thỏa thuận với bà T nên rút yêu cầu này và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên Tòa:

- Nguyên đơn bà T trình bày như sau:

+ Yêu cầu được ly hôn với ông D .

+ Về nuôi con chung: Đồng ý giao 02 con tên Trần Thị Minh H sinh ngày 21/12/2006 và Trần Đình Thiên A sinh ngày 14/6/2011 cho ông D trực tiếp giữ nuôi. Con tên Trần Đình T sinh ngày 01/5/2003 đã thành niên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

+ Đối với yêu cầu phản tố của bị đơn ông D buộc cấp dưỡng nuôi 02 con số tiền 90 triệu đồng từ tháng 12/2019 cho đến nay thì bà không đồng ý. Do bà đang thất nghiệp không có việc làm hơn 01 năm, không có thu nhập nên không có khả năng cấp dưỡng nuôi 02 con mỗi tháng 03 triệu đồng, mỗi con 1,5 triệu đồng như ông D yêu cầu. Bà chỉ đồng ý cấp dưỡng nuôi 01 con tên Trần Thị Minh H sinh ngày 21/12/2006 mỗi tháng 1,5 triệu đồng cho đến khi con thành niên.

+ Về chia tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Bị đơn ông D trình bày: Ông không đồng ý ly hôn với bà T vì muốn các con có đầy đủ cha mẹ, bà T phải có trách nhiệm với các con và ông còn thương bà T. Ông thừa nhận trong thời gian ly thân thì ông không có biện pháp gì để hàn gắn đoàn tụ gia đình với bà T. Thừa nhận vợ chồng có bất đồng quan điểm trong sinh hoạt, công việc.

+ Không cung cấp được tài liệu, chứng cứ về công việc, mức thu nhập của bà T .

+ Trong trường hợp ly hôn, về nuôi con chung: Con tên Trần Đình T sinh ngày 01/5/2003 đã thành niên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Ông yêu

cầu nuôi 02 con tên Trần Thị Minh H sinh ngày 21/12/2006 và Trần Đình Thiên A sinh ngày 14/6/2011.

+ Về cấp dưỡng nuôi con: Ông vẫn giữ nguyên yêu cầu phản tố buộc bà T phải cấp dưỡng nuôi 02 con H, A từ tháng 12/2019 cho đến nay số tiền 90 triệu đồng trong thời gian bà T bỏ nhà đi.

+ Bà T phải cấp dưỡng nuôi 02 con H, A mỗi tháng 3 triệu đồng, mỗi con 1,5 triệu đồng sau khi ly hôn cho đến khi các con lần lượt thành niên.

+ Về chia tài sản chung: Rút yêu cầu phản tố chia tiền cho thuê mặt bằng tại địa chỉ ấp Trường Thọ, xã Trường Hòa, huyện Hòa Thành, tỉnh Tây Ninh từ tháng 6/2019 cho đến nay số tiền 36 triệu đồng với bà T và không yêu cầu tòa án giải quyết.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 3 phát biểu:

+ Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký và người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử vào nghị án theo đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

+ Ý kiến về việc giải quyết vụ án thì đề nghị Hội đồng xét xử như sau:

Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn bà T.

Chấp nhận 01 phần yêu cầu phản tố của bị đơn ông D buộc bà T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1,5 triệu đồng đối với trẻ H

Không chấp nhận buộc bà T phải cấp dưỡng nuôi trẻ H, A từ tháng 12/2019 cho đến nay số tiền 90 triệu đồng trong thời gian bà T bỏ nhà đi.

Đình chỉ yêu cầu phản tố của bị đơn ông D về yêu cầu chia tiền cho thuê mặt bằng tại địa chỉ ấp Trường Thọ, xã Trường Hòa, huyện Hòa Thành, tỉnh Tây Ninh từ tháng 06/2019 cho đến nay số tiền 36 triệu đồng với bà T

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền và thủ tục tố tụng:

[1.1] Xét đơn của nguyên đơn bà T khởi kiện yêu cầu được ly hôn đối với bị đơn ông D là phát sinh tranh chấp về Hôn nhân và Gia đình được quy định tại Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì nơi bị đơn ông D cư trú tại số 174/25/34 Nguyễn Thiện Thuật, Phường 3, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh nên vụ án tranh

chấp ly hôn thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

[2] Về các yêu cầu của nguyên đơn, xét: Căn cứ Giấy chứng nhận kết hôn số 16, quyển số 01 do Ủy ban nhân dân Phường 01, Quận 3 Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 19/3/2002, thì nguyên đơn bà Phạm Võ Thảo T và bị đơn ông Trần Đình D có mối quan hệ hôn nhân hợp pháp thì Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[2.1] Về yêu cầu ly hôn:

[2.1.1] Căn cứ tại khoản 1 Điều 51 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 quy định quyền yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn như sau: *“Vợ, chồng hoặc cả hai người có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn”* và tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 quy định ly hôn theo yêu cầu của một bên như sau: *“Khi vợ hoặc chồng yêu cầu ly hôn mà hòa giải tại Tòa án không thành thì Tòa án giải quyết cho ly hôn nếu có căn cứ về việc vợ, chồng có hành vi bạo lực gia đình hoặc vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ, chồng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được.”*, thì trong thời hạn chuẩn bị xét xử thì Tòa án tiến hành hòa giải nhiều lần nhưng nguyên đơn bà T vẫn cương quyết ly hôn vì cho rằng cuộc sống chung vợ chồng mâu thuẫn quá trầm trọng, bà T và ông D ly thân thời gian quá lâu và bà T không còn tình cảm đối với bị đơn ông D. Bị đơn ông D không đồng ý ly hôn vì ông muốn các con có cha mẹ đầy đủ, bà T phải có trách nhiệm với con. Đồng thời, bà T và ông D đều thừa nhận trong thời gian ly thân cho đến nay cả hai bên không ai quan tâm đến cuộc sống của nhau.

[2.1.2] Căn cứ lời khai của bà T trình bày không còn thương yêu ông D vì trong thời gian chung sống vợ chồng luôn bất đồng ý kiến, cách sống dẫn đến bà phải bỏ nhà đi và ly thân với ông D từ tháng 12/2019 cho đến nay. Sau khi ly thân với ông D thì bà T không về nhà, không quan tâm đến ông D là phù hợp với lời khai của ông D, đồng thời ông D thừa nhận vợ chồng có bất đồng ý kiến nên cãi nhau và bà T bỏ nhà đi là phù hợp với kết quả xác minh của Ủy ban nhân dân Phường 3, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh như sau *“ ... Hai vợ chồng có xô sát với nhau có sự chứng kiến của tổ phó tổ 45 và cảnh sát khu vực, sau đó bà đã bỏ nhà đi trước khi xảy ra trận dịch Covid 19 năm 2021, đến nay cũng chưa trở về...”* thì thể hiện mâu thuẫn vợ chồng giữa bà T và ông D là có thật.

[2.1.3] Căn cứ tại khoản 1 Điều 19 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 quy định về tình nghĩa vợ chồng như sau: “*Vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình.*”, thì bà T xác nhận không còn thương yêu ông D, trong thời gian ly thân từ tháng 12/2019 cho đến nay không quan tâm đến ông D và ông D cũng thừa nhận trong thời gian ly thân ông cũng không có biện pháp để vợ chồng đoàn tụ dẫn đến cuộc sống hôn nhân giữa bà T và ông D lâm vào tình trạng mâu thuẫn trầm trọng là đã vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ vợ chồng theo quy định tại khoản 1 Điều 19 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 nên cuộc sống chung vợ chồng giữa bà T và ông D không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, yêu cầu của nguyên đơn bà T khởi kiện được ly hôn với bị đơn ông D là phù hợp với quy định pháp luật đã viện dẫn nên có cơ sở chấp nhận.

[2.2] Về nuôi con chung:

[2.2.1] Căn cứ các Giấy khai sinh con tên Trần Đình T sinh ngày 01/5/2003, Trần Thị Minh Hsinh ngày 21/12/2006 và Trần Đình Thiên A sinh ngày 14/6/2011, thì thể hiện bà T và ông D có 03 người con chung là phù hợp với lời khai của bà T và ông D.

[2.2.2] Căn cứ vào Điều 20 của Bộ luật Dân sự năm 2015 và Giấy khai sinh Trần Đình T sinh ngày 01/5/2003 thì con tên Trần Đình T đã thành niên, bà T và ông D không yêu cầu nên không xét;

[2.2.3] Nguyên đơn bà T đồng ý giao 02 con tên Trần Thị Minh H sinh ngày 21/12/2006 và Trần Đình Thiên A sinh ngày 14/6/2011 cho ông D trực tiếp nuôi. Đồng thời, lời khai của trẻ H, trẻ A muốn sống với ba và ông D đồng ý nuôi 02 con là phù hợp với quy định về việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con sau khi ly hôn tại khoản 2 Điều 81 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 nên có cơ sở chấp nhận giao trẻ H và A cho ông D trực tiếp nuôi con.

[3] Đối với yêu cầu phản tố của bị đơn ông D buộc nguyên đơn bà T cấp dưỡng nuôi 02 con H, A từ tháng 12/2019 cho đến nay số tiền 90 triệu đồng trong thời gian bà T bỏ nhà đi và cấp dưỡng nuôi 02 con H và A mỗi tháng 3 triệu đồng, mỗi con 1,5 triệu đồng sau khi ly hôn cho đến khi các con lần lượt thành niên.

[3.1] Nguyên đơn bà T và bị đơn ông D cùng có nghĩa vụ cấp dưỡng đối với trẻ H và A là phù hợp quy định tại Điều 110 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 quy định về nghĩa vụ cấp dưỡng của cha, mẹ đối với con như sau: “

Cha, mẹ có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con chưa thành niên, con đã thành niên không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình trong trường hợp không sống chung với con hoặc sống chung với con nhưng vi phạm nghĩa vụ nuôi dưỡng con.”.

[3.2] Căn cứ tại khoản 4 Điều 91 Bộ luật Tố tụng dân sự quy định về nghĩa vụ chứng minh như sau: “4. *Đương sự có nghĩa vụ đưa ra chứng cứ để chứng minh mà không đưa ra được chứng cứ hoặc không đưa ra đủ chứng cứ thì Tòa án giải quyết vụ việc dân sự theo những chứng cứ đã thu thập được có trong hồ sơ vụ việc.*”, thì nghĩa vụ chứng minh thuộc về bị đơn ông D. Bị đơn ông D không cung cấp được tài liệu chứng cứ chứng minh nguyên đơn bà T làm việc ở đâu, thu nhập thực tế của bà T để bà T thực hiện việc cấp dưỡng nuôi con. Đồng thời, ông D không cung cấp tài liệu chứng cứ chứng minh nhu cầu thiết yếu hàng tháng của trẻ H, trẻ A từ tháng 12/2019 cho đến thời điểm xét xử phải chi tiêu hết số tiền 90.000.000 đồng và bà T không cấp dưỡng cho 02 trẻ từ tháng 12/2019 cho đến nay. Do bà T không thừa nhận từ tháng 12/2019 cho đến nay không có cấp dưỡng cho các con như ông D trình bày. Do đó, yêu cầu của bị đơn ông D buộc bà T cấp dưỡng nuôi con số tiền 90.000.000 đồng từ tháng 12/2019 cho đến thời điểm xét xử trong thời gian bà T không sống chung với ông D là không có cơ sở để xem xét chấp nhận yêu cầu này của ông D là phù hợp quy định tại Điều 116 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

[3.3] Đối với yêu cầu buộc bà T cấp dưỡng nuôi trẻ H, trẻ A mỗi trẻ một tháng 1,5 triệu đồng cho đến khi các trẻ H và trẻ A lần lượt thành niên. Như đã nhận định phân trên, do ông D không chứng minh được hiện nay bà T làm việc ở đâu, thu nhập bao nhiêu. Đồng thời, theo lời khai của bà T hiện bà đang thất nghiệp hơn 01 năm, ở nhà thuê, không có thu nhập ổn định nên không có khả năng để cấp dưỡng 02 con mà chỉ có khả năng cấp dưỡng 01 con là trẻ H mỗi tháng 1,5 triệu đồng nên ghi nhận ý kiến này. Do ông D là người trực tiếp nuôi dưỡng 02 con sau khi ly hôn cũng phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con. Vì vậy, nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con phải do bà T và ông D cùng có trách nhiệm nên ông D, bà T có nghĩa vụ cấp dưỡng cho mỗi đứa con là phù hợp quy định pháp luật đã viện dẫn nêu trên. Do đó, yêu cầu của ông D buộc bà T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi 02 con là không có cơ sở nên chỉ chấp nhận 1 phần yêu cầu của ông D buộc bà T phải có nghĩa vụ cấp dưỡng trẻ H mỗi tháng 1,5 triệu đồng cho đến khi con thành niên là phù hợp nghĩa vụ cấp dưỡng của cha, mẹ đối với con.

[4] Về chia tài sản chung: Bị đơn ông D rút yêu cầu phản tố chia tiền cho thuê mặt bằng tại địa chỉ ấp Trường Thọ, xã Trường Hòa, huyện Hòa

Thành, tỉnh Tây Ninh từ tháng 6/2019 cho đến nay số tiền 36 triệu đồng đối với bà T và không yêu cầu Tòa án giải quyết. Xét thấy, việc rút yêu cầu này là hoàn toàn tự nguyện, căn cứ điểm g khoản 1 Điều 217 và khoản 2 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì Hội đồng xét xử đình chỉ đối với yêu cầu này của bị đơn. Nếu sau này, bị đơn ông D yêu cầu chia tài sản chung sẽ được khởi kiện lại và thời hiệu khởi kiện vẫn còn thì sẽ giải quyết bằng vụ kiện khác. Bị đơn ông D không phải chịu án phí đối với yêu cầu đã đình chỉ xét xử.

Do nguyên đơn bà T và bị đơn ông D không yêu cầu Tòa án giải quyết chia tài sản chung nên không xét.

[5] Về án phí: Theo quy định tại khoản 1, 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Luật Phí và lệ phí và điểm b khoản 1 Điều 12, khoản 3 Điều 18, điểm a khoản 5, điểm đ khoản 6 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016. Nguyên đơn bà T phải chịu án phí ly hôn là 300.000 đồng. Do yêu cầu phản tố của bị đơn ông D được chấp nhận 1 phần buộc bà T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi 01 con nên bà T phải chịu án phí nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con số tiền 300.000 đồng.

Do 01 phần yêu cầu phản tố của bị đơn ông D không được chấp nhận buộc bà T cấp dưỡng nuôi 02 con số tiền 90.000.000 đồng từ tháng 12/2019 cho thời điểm xét xử nhưng bị đơn ông D thuộc trường hợp được miễn án phí nên không phải chịu án phí đối với phần không được chấp nhận.

Do bị đơn ông D rút yêu cầu phản tố về chia tiền cho thuê mặt bằng tại địa chỉ ấp Trường Thọ, xã Trường Hòa, huyện Hòa Thành, tỉnh Tây Ninh từ tháng 6/2019 cho đến nay số tiền 36 triệu đồng với bà T nên bị đơn ông D không phải chịu án phí đối với yêu cầu đã đình chỉ xét xử. Do đó, hoàn trả số tiền 450.000 đồng tạm ứng án phí của bị đơn ông D đã nộp.

Vì các lẽ nêu trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 91, khoản 1, 4 Điều 147, điểm g khoản 1 Điều 217, khoản 2 Điều 244, khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng Điều 20 và khoản 2 Điều 357 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Áp dụng khoản 1 Điều 19, khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 57, Điều 58, khoản 2 Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84, Điều 110, Điều 116 của Luật hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Áp dụng Luật Phí và lệ phí và điểm b khoản 1 Điều 12, khoản 3 Điều 18, điểm a khoản 5, điểm đ khoản 6 Điều 27 của Nghị quyết số:

326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử :

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện ly hôn của nguyên đơn bà Phạm Võ Thảo T.

1.1 Về quan hệ hôn nhân: Cho ly hôn giữa bà Phạm Võ Thảo T và ông Trần Đình D.

1.2 Về nuôi con chung: Giao 02 con tên Trần Thị Minh H sinh ngày 21/12/2006 và Trần Đình Thiên A sinh ngày 14/6/2011 cho ông Trần Đình D trực tiếp giữ nuôi.

3. Đình chỉ đối với yêu cầu phản tố của bị đơn ông Trần Đình D về chia tài sản chung: Chia tiền cho thuê mặt bằng tại địa chỉ ấp Trường Thọ, xã Trường Hòa, huyện Hòa Thành, tỉnh Tây Ninh từ tháng 6/2019 cho đến nay số tiền 36 triệu đồng, nếu có tranh chấp thì có quyền khởi kiện lại theo quy định của pháp luật.

3.1 Về chia tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Không chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bị đơn ông Trần Đình D buộc bà Phạm Võ Thảo T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi 02 con tên Trần Thị Minh H và Trần Đình Thiên A số tiền 90.000.000 đồng từ tháng 12/2019 cho thời điểm xét xử.

5. Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bị đơn ông Trần Đình D.

5.1 Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con: Buộc bà Phạm Võ Thảo T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con tên Trần Thị Minh H sinh ngày 21/12/2006 mỗi tháng 1.500.000 đồng (Một triệu năm trăm nghìn đồng), bắt đầu thực hiện ngay khi án có hiệu lực pháp luật cho đến khi trẻ Trần Thị Minh H thành niên.

Bà Phạm Võ Thảo T được quyền thăm nom con và phải có nghĩa vụ chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng con chung.

Vì lợi ích của con trẻ, theo yêu cầu của một hoặc cả hai bên, Tòa án có quyền quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc giữ mức cấp dưỡng nuôi con.

Kể từ ngày ông Trần Đình D có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bà Phạm Võ Thảo T chậm thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng thì Phạm Võ Thảo T phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

6. Về án phí: Bà Phạm Võ Thảo T phải chịu số tiền 600.000 đồng gồm: Án phí ly hôn số tiền 300.000 đồng, án phí nghĩa vụ cấp dưỡng đối với con số tiền 300.000 đồng nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng do bà Phạm Võ Thảo T đã tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0006907 ngày 15/02/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh. Bà Phạm Võ Thảo T phải nộp thêm số tiền 300.000 đồng án phí tại Cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Hoàn trả cho ông Trần Đình D số tiền 450.000 đồng tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0007438 ngày 06/7/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

7. Quyền kháng cáo:

Nguyên đơn Phạm Võ Thảo T và ông Trần Đình D được quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- VKSND Quận 3;
- Các đương sự;
- Cục THADS Q.3;
- Ủy ban nhân Phường 1, Quận 3, Tp. HCM.
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Thanh Nhàn